

Số: **30** /2013/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày **30** tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số
loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 7, số 57/2013/NQ-HĐND ngày 13/7/2013 về việc quy định bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản 1512/STC-NS ngày 30/7/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho đơn vị thu đối với một số loại phí, lệ phí áp dụng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh (theo phụ lục số 01 kèm theo Quyết định).

2. Điều chỉnh mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại đơn vị thu đối với Phí chợ thị xã Hồng Lĩnh; tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại đơn vị thu đối với khoản thu phí trông giữ xe máy tại chợ thị xã Hồng Lĩnh; Quy định lệ phí cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (theo phụ lục số 02 kèm theo Quyết định).

3. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn do Cục thuế quản lý:

- a, Thuế tài nguyên ngân sách tỉnh hưởng 100%;
- b, Phí bảo vệ môi trường ngân sách tỉnh hưởng 100%.

Điều 2. Bãi bỏ Phí đậu xe, trả khách, giao hàng và Phí đậu bến lấy khách quy định tại Phụ lục số 1, Quyết định 171 QĐ/UB-TM1 ngày 04/02/2004 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu một số loại phí, học phí, tiền xây dựng trường học.

Điều 3. Các quy định tại Điều 1 thay thế:

1. Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định bổ sung, điều chỉnh phí vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu phí chợ tại chợ thị xã Hồng Lĩnh được quy định tại Mục II, Điểm 5, Điều 1 Quyết định số 22/2008/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, sửa đổi một số loại phí, lệ phí, học phí; giá thu một phần viện phí Phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn và chính sách huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) để lại đơn vị thu đối với phí trông giữ xe máy tại Chợ Thị xã Hồng Lĩnh được áp dụng tại Điểm 1, Điều 1, Quyết định số 42/2008/QĐ-UBND ngày 19/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bổ sung một số loại phí, lệ phí; tỷ lệ điều tiết ngân sách trên địa bàn tỉnh.

4. Điểm 17, Điều 1, Quyết định số 33/2007/QĐ-UBND ngày 25/7/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích để lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học - VP UBND tỉnh;
- Các tổ chuyên viên;
- Lưu VT, TH;
- Gửi: Văn bản giấy và điện tử.



Võ Kim Cự

Phụ lục số 01:

PHÍ VỆ SINH ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)			
			Thành phố Hà Tĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh	Các thị trấn và Khu du lịch Xuân Thành	Thị trấn Vũ Quang và các xã khác
I	Hộ gia đình (nơi có tổ chức thu gom)					
1	Không kinh doanh:					
	- Hộ thuộc phường, thị trấn	đ/hộ/tháng	20.000	15.000	12.000	
	- Hộ thuộc xã ngoại thành, ngoại thị	đ/hộ/tháng	15.000	12.000		
2	Có sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ					
	- Có khối lượng rác < 1 m ³ /tháng	đ/hộ/tháng	50.000	40.000	30.000	25.000
	- Có khối lượng rác > 1 m ³ /tháng	đ/m ³	100.000	90.000	65.000	55.000
3	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	đ/phòng	10.000	8.000	7.000	6.000
4	Kinh doanh ăn uống	đ/m ³	120.000	90.000	70.000	60.000
II	Cơ quan, đơn vị, hành chính sự nghiệp, văn phòng					
1	Các trường: Tiểu học, trung học cơ sở, mẫu giáo, mầm non	đ/đvị/tháng	80.000	70.000	60.000	50.000
2	Trường trung học phổ thông	đ/đvị/tháng	90.000	80.000	70.000	60.000
3	Trường đại học, cao đẳng, THCN, dạy nghề	đ/đvị/tháng	100.000	90.000	80.000	70.000
4	Cơ quan hành chính sự nghiệp, văn phòng doanh nghiệp, trụ sở HTX (không sử dụng để kinh doanh)	đ/đvị/tháng				
	- Có số người < 40 người		90.000	80.000	75.000	70.000



TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)			
			Thành phố Hà Tĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh	Các thị trấn và Khu du lịch Xuân Thành	Thị trấn Vũ Quang và các xã khác
	- Có số người từ 40 người trở lên		100.000	90.000	85.000	75.000
5	Bệnh viện (không kể chất thải y tế nguy hại)	đ/m ³	110.000	80.000	70.000	60.000
6	Trạm y tế (không kể chất thải y tế nguy hại)	đ/đvị/tháng	60.000	50.000	40.000	25.000
7	- Rác thải tại các chợ (thu qua BQL chợ)	đ/m ³	140.000	100.000	70.000	60.000
	- Phí thu gom rác thải đối với các hộ KD trong đình chợ	đ/đvị/tháng	40.000	30.000	25.000	20.000
	- Phí thu gom rác thải đối với các hộ KD ngoài đình chợ	đ/đvị/tháng	25.000	20.000	15.000	12.000
III	Các cơ sở sản xuất kinh doanh					
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh, bến xe	đ/m ³	140.000	100.000	70.000	60.000
2	Nhà hàng, khách sạn	đ/m ³	120.000	100.000	90.000	60.000
3	Phòng khám đa khoa (không kể chất thải y tế nguy hại)	đ/đvị/tháng	100.000	80.000	70.000	60.000
4	Rác thải các công trình xây dựng, cơ sở sản xuất nhôm kính, dây da, mền müt; sửa chữa điện máy, ô tô; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm... (không kể chất thải nguy hại)	đ/m ³	160.000	140.000	130.000	110.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 02:

PHÍ CHỢ, PHÍ TRÔNG GIỮ XE MÁY TẠI CHỢ THỊ XÃ HỒNG LĨNH; LỆ PHÍ CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ TỈ LỆ TRÍCH ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ THU PHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ trích để lại đơn vị thu (%)
I	Phí chợ			
1	Điểm kinh doanh trong đình chợ			
-	Hộ kinh doanh thường xuyên	đ/m ² /tháng	20.000	70%
-	Hộ kinh doanh không thường xuyên	đ/lượt	3.000	
2	Điểm kinh doanh Ngoài đình chợ			
-	Hộ kinh doanh thường xuyên	đ/m ² /tháng	10.000	70%
-	Hộ kinh doanh không thường xuyên	đ/lượt	2.000	
II	Phí trông giữ xe máy tại chợ	đ/lượt	2.000	70%
III	Lệ phí cấp phép xả thải vào nguồn nước			
1	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	đ/giấy phép	80.000	30%
2	Trường hợp gia hạn điều chỉnh nội dung giấy phép	đ/giấy phép	40.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH





